

HSK 3 - Khoá Học Hoàn Chính: 300 Từ Vựng và Câu Ví Dụ

1

阿姨 āyí

danh từ: dì

Wǒ jīntiān zhōngwǔ zài wǒ āyí jiā chīfàn.

我今天中午在我阿姨家吃饭。

Trưa hôm nay tôi sẽ ăn cơm ở nhà dì của tôi.

2

啊 a

phó từ: được dùng ở cuối câu để chỉ một sự xác nhận

Shì a, wǒ zài zhèlǐ gōngzuò.

是啊，我在这里工作。

Đúng vậy, tôi làm việc ở đây.

3

矮 ǎi

tính từ: ngắn (thường nói đến độ cao của người hoặc vật)

Zài wǒ jiā, wǒ de gèzi zuì ǎi.

在我家，我的个子最矮。

Ở nhà, tôi là người thấp nhất.

4

爱好 àihào

danh từ: sở thích / hứng thú

HSK 3 - Khoá Học Hoàn Chính: 300 Từ Vựng và Câu Ví Dụ

Chúle chànggē, nǐ hái yǒu shénme àihào?

除了唱歌，你还有什么爱好？

Ngoài ca hát ra, bạn còn có sở thích nào khác không?

5

安静 ānjìng

tính từ: yên tĩnh

Wǒmen zhǎo gè ānjìng de dìfang liáotiān ba.

我们找个安静的地方聊天吧。

Chúng ta hãy tìm một chỗ yên tĩnh để nói chuyện đi.

6

把 bǎ

phân từ: được dùng cho đồ vật có cán

Yǔ xià dà le, wǒ shànglóu qù ná bǎ sǎn.

雨下大了，我上楼去拿把伞。

Mưa lớn rồi, tôi lên lầu lấy cái dù.

7

班 bān

danh từ: lớp

Zhège bān de xuésheng Zhōngwén jiǎng de dōu búcuò.

这个班的学生中文讲得都不错。

HSK 3 - Khoá Học Hoàn Chính: 300 Từ Vựng và Câu Ví Dụ

Học sinh trong lớp này nói tiếng Trung rất tốt.

8

搬 bān

động từ: dọn (đồ đạc hoặc nhà)

Nǐ dǎsuàn shénmeshíhou bānjiā?

你打算什么时候搬家?

Bạn định khi nào thì dọn nhà?

9

办法 bànfǎ

danh từ: phương cách, biện pháp hoặc cách thức (làm cái gì đó)

Nǐ yǒu shénme jì dāncí de hǎo bànfǎ ma?

你有什么记单词的好办法吗?

Bạn có cách nào tốt để ghi nhớ từ vựng không?

10

办公室 bàngōngshì

danh từ: văn phòng

Nǐ kěyǐ zài wǒ de bàngōngshì děng wǒ.

你可以在我的办公室等我。

Bạn có thể đợi tôi trong văn phòng của tôi.

11

HSK 3 - Khoá Học Hoàn Chính: 300 Từ Vựng và Câu Ví Dụ

半 bàn

số từ: một nửa

Wǔfàn hòu wǒ shuì le bànge xiǎoshí.

午饭后我睡了半个小时。

Sau bữa trưa tôi ngủ nửa tiếng.

12

帮忙 bāngmáng

động từ: giúp đỡ (động từ ly hợp)

Nǐ néng bāng wǒ yí gè máng ma?

你能帮我一个忙吗?

Bạn có thể giúp tôi một việc không?

13

包 bāo

danh từ: túi xách / cái bao

Nǐ de bāo zěnmě zhènmě zhòng?

你的包怎么这么重?

Sao túi xách của bạn nặng quá vậy?

14

饱 bǎo

tính từ: no (bụng) / ăn no

HSK 3 - Khoá Học Hoàn Chính: 300 Từ Vựng và Câu Ví Dụ

Wǒ hěn bǎo, xiànzài hái bùxiǎng chīfàn.

我很饱，现在还不想吃饭。

Tôi rất no, bây giờ không muốn ăn cơm.

15

北方 běifāng

danh từ: miền Bắc / phía Bắc

Běifāng de dōngtiān hěn lěng, jīngcháng xiàxuě.

北方的冬天很冷，经常下雪。

Mùa đông ở phía Bắc rất lạnh và thường xuyên có tuyết.

16

被 bèi

giới từ: được dùng để chỉ thể bị động

Wǒ de yǔsǎn bèi shéi ná zǒu le?

我的雨伞被谁拿走了？

Ai lấy cái dù của tôi đi rồi?

17

鼻子 bízi

danh từ: cái mũi

Nǐ de bízi liúxuè le.

你的鼻子流血了。

Mũi của bạn chảy máu rồi.

HSK 3 - Khoá Học Hoàn Chính: 300 Từ Vựng và Câu Ví Dụ

18

比较 bǐjiào

trạng từ: khá / phần nào

Wǒ zài zhèlǐ zhù guo, suǒyǐ duì zhège dìfang bǐjiào liǎojiě.

我在这里住过，所以对这个地方比较了解。

Tôi từng sống ở đây, nên khá hiểu nơi này.

19

比赛 bǐsài

danh từ: trận đấu / thi đấu

Wǒ bàba xǐhuan kàn zúqiú bǐsài.

我爸爸喜欢看足球比赛。

Ba tôi thích xem các trận đấu bóng đá.

20

笔记本电脑 bǐjìběn diànnǎo

danh từ: máy tính xách tay

Zhège páizi de bǐjìběndiànnǎo hěn guì.

这个牌子的笔记本电脑很贵。

Cái máy tính xách tay hàng hiệu này rất mắc.

21

必须 bìxū

HSK 3 - Khoá Học Hoàn Chính: 300 Từ Vựng và Câu Ví Dụ

trạng từ: phải

Wǒ míngtiān zǎoshang bìxū wǔ diǎn qǐchuáng.

我明天早上必须五点起床。

Sáng sớm mai tôi phải thức dậy vào lúc 5 giờ.

22

变化 biànhuà

động từ: thay đổi

Sān nián bújiàn, nǐ jīhū méi biànhuà.

三年不见，你几乎没变化。

Ba năm không gặp, bạn gần như không thay đổi chút nào.

23

别人 biérén

danh từ: người khác

Zhè jiàn shì búyào gàosu biérén.

这件事不要告诉别人。

Đừng nói chuyện này với người khác.

24

冰箱 bīngxiāng

danh từ: tủ lạnh

Wǒ bǎ shuǐguǒ fàngjìn bīngxiāng lǐ le.

HSK 3 - Khoá Học Hoàn Chính: 300 Từ Vựng và Câu Ví Dụ

我把水果放进冰箱里了。

Tôi bỏ trái cây vào tủ lạnh rồi.

25

不但...而且... búdàn...érqiě...

liên từ: không những... mà còn...

Zhè jiā fàndiàn de cài búdàn hǎochī, érqiě piányi.

这家饭店的菜不但好吃，而且便宜。

Những món ăn trong nhà hàng này không những ngon mà còn rẻ nữa.

26

菜单 càidān

danh từ: thực đơn

Qǐng bǎ càidān gěi wǒ.

请把菜单给我。

Xin hãy đưa cho tôi thực đơn.

27

参加 cānjiā

động từ: tham gia / tham dự

Zhè cì huìyì suǒyǒu rén dōu bìxū cānjiā.

这次会议所有人都必须参加。

Cuộc họp lần này tất cả mọi người đều phải tham gia.

HSK 3 - Khoá Học Hoàn Chính: 300 Từ Vựng và Câu Ví Dụ

28

草 cǎo

danh từ: cỏ

Chūntiān lái le, cǎo hé shù dōu lǜ le.

春天来了，草和树都绿了。

Mùa xuân đến rồi, cây cỏ đều xanh cả.

29

层 céng

phân từ: được dùng cho các tầng (của tòa nhà)

Zhè dòng lóu yǒu shíbā céng.

这栋楼有十八层。

Tòa nhà này có 18 tầng.

30

差 chà

động từ: ít hơn / thiếu

Chà wǔ fēnzhōng liù diǎn.

差五分钟六点。

Thiếu 5 phút nữa là 6 giờ.

31

超市 chāoshì

danh từ: siêu thị

HSK 3 - Khoá Học Hoàn Chính: 300 Từ Vựng và Câu Ví Dụ

Zhè jiā chāoshì de shuǐguǒ yòu xīnxiān yòu piányi.

这家超市的水果又新鲜又便宜。

Trái cây trong siêu thị này vừa tươi vừa rẻ.

32

衬衫 chènshān

danh từ: áo sơ mi

Nǐ juéde zhè jiàn chènshān zěnmeyàng?

你觉得这件衬衫怎么样?

Bạn thấy cái áo sơ mi này như thế nào?

33

成绩 chéngjì

danh từ: điểm / thành tích / thành tựu

Wǒmen míngtiān jiù zhīdào chéngjì le.

我们明天就知道成绩了。

Ngày mai chúng ta sẽ biết được điểm rồi.

34

城市 chéngshì

danh từ: thành phố

Xiǎo chéngshì de gōngzuò jīhuì tèbié shǎo.

小城市的工作机会特别少。

HSK 3 - Khoá Học Hoàn Chính: 300 Từ Vựng và Câu Ví Dụ

Cơ hội công việc ở thành phố nhỏ rất ít.

35

迟到 chídào

động từ: trễ

Kuàidiǎn! Wǒmen yào chídào le.

快点！我们要迟到了。

Nhanh lên! Chúng ta sắp trễ rồi.

36

除了 chúlè

giới từ: ngoài ra / trừ khi

Chúlè nǐ, wǒ shéi yě bù xiāngxìn.

除了你，我谁也不相信。

Ngoài bạn ra, tôi không tin ai cả.

37

船 chuán

danh từ: thuyền / tàu

Wǒ měicì zuò chuán dōu huì bùshūfu.

我每次坐船都会不舒服。

Mỗi lần đi tàu tôi đều thấy khó chịu.

38

HSK 3 - Khoá Học Hoàn Chính: 300 Từ Vựng và Câu Ví Dụ

春天 chūntiān

danh từ: mùa xuân

Wǒ zuì xǐhuan de jìjié shì chūntiān.

我最喜欢的季节是春天。

Tôi thích nhất là mùa xuân.

39

词典 cídiǎn

danh từ: từ điển

Nǐ kěyǐ zài cídiǎn lǐ cházhǎo zhège dāncí.

你可以在词典里查找这个单词。

Bạn có thể tra từ này trong từ điển.

40

聪明 cōngmíng

tính từ: lanh lợi / thông minh

Wǒ juéde zhège xiǎohái hěn cōngmíng.

我觉得这个小孩很聪明。

Tôi thấy đứa bé này rất thông minh.

41

打扫 dǎsǎo

động từ: lau dọn / lau chùi

HSK 3 - Khoá Học Hoàn Chính: 300 Từ Vựng và Câu Ví Dụ

Zhè jiān fáng hái méiyǒu dǎsǎo.

这间房还没有打扫。

Cái phòng này chưa được lau dọn.

42

打算 dǎsuàn

động từ: lập kế hoạch / dự tính

Zhège zhōumò nǐ dǎsuàn qù nǎr?

这个周末你打算去哪儿?

Cuối tuần này bạn dự tính đi đâu?

43

带 dài

động từ: đem theo / mang

Bié wàng le dài hùzhào hé zhàopiàn.

别忘了带护照和照片。

Đừng quên mang theo hộ chiếu và ảnh của bạn.

44

担心 dānxīn

động từ: lo lắng

Wǒ hěn dānxīn tā de jiànkāng.

我很担心她的健康。

Tôi rất lo lắng cho sức khỏe của cô ấy.

HSK 3 - Khoá Học Hoàn Chính: 300 Từ Vựng và Câu Ví Dụ

45

蛋糕 dàngāo

danh từ: cái bánh

Wǒ bù xǐhuan chī tài tián de dàngāo.

我不喜欢吃太甜的蛋糕。

Tôi không thích ăn bánh quá ngọt.

46

当然 dāngrán

trạng từ: dĩ nhiên

Nǐ pǎobù pǎo nàme kuài, dāngrán huì juéde lèi le.

你跑步跑那么快，当然会觉得累了。

Bạn chạy nhanh như vậy, dĩ nhiên là sẽ thấy mệt rồi.

47

地 de

phó từ: được dùng để kết nối một trạng từ bổ ngữ với động từ.

Tā shēngqì de kàn zhe wǒ.

他生气地看着我。

Anh ấy nhìn tôi đầy giận dữ.

48

灯 dēng

HSK 3 - Khoá Học Hoàn Chính: 300 Từ Vựng và Câu Ví Dụ

danh từ: đèn

Chūmén qián jìde guān dēng!

出门前记得关灯！

Nhớ tắt đèn trước khi đi ra ngoài!

49

地方 dìfang

danh từ: địa điểm

Zhège dìfang wǒ lái guo sāncì le.

这个地方我来过三次了。

Tôi đã đến nơi này ba lần.

50

地铁 dìtiě

danh từ: tàu điện ngầm

Dìtiě lǐ bùkěyǐ chī dōngxī.

地铁里不可以吃东西。

Không được ăn trong tàu điện ngầm.

51

地图 dìtú

danh từ: bản đồ

Nàge shūdiàn lǐ yǒu dìtú mài.

HSK 3 - Khoá Học Hoàn Chính: 300 Từ Vựng và Câu Ví Dụ

那个书店里有地图卖。

Tiệm sách này bán bản đồ.

52

电梯 diàntī

danh từ: thang máy

Diàntī huàile, wǒmen zǒu shàngqu ba.

电梯坏了，我们走上去吧。

Thang máy hư rồi. Chúng ta đi bộ lên đi.

53

电子邮件 diànzǐyóujiàn

danh từ: thư điện tử

Wǒ yǐjīng shōudào le nǐ de diànzǐyóujiàn.

我已经收到了你的电子邮件。

Tôi đã nhận được thư điện tử của bạn rồi.

54

东 dōng

danh từ: phía Đông

Cóng zhèlǐ wǎng dōng zǒu, nǐ jiù néng kànjiàn yīyuàn le.

从这里往东走，你就能看见医院了。

Từ đây đi về phía Đông, bạn sẽ thấy được bệnh viện.

HSK 3 - Khoá Học Hoàn Chính: 300 Từ Vựng và Câu Ví Dụ

55

冬天 dōngtiān

danh từ: mùa đông

Zài Guǎngdōng, dōngtiān yìbān búhuì xiàxuě.

在广东，冬天一般不会下雪。

Ở Quảng Đông, thường không có tuyết vào mùa đông.

56

动物 dòngwù

danh từ: động vật

Nǐ zuì xǐhuan shénme dòngwù?

你最喜欢什么动物?

Bạn thích con vật nào nhất?

57

短 duǎn

tính từ: ngắn

Wǒ juéde nǐ duǎn tóufa gèng hǎokàn.

我觉得你短头发更好看。

Tôi nghĩ bạn nhìn đẹp hơn với tóc ngắn.

58

段 duàn

phân từ: được dùng cho các phần hoặc giai đoạn (về thời gian)

HSK 3 - Khoá Học Hoàn Chính: 300 Từ Vựng và Câu Ví Dụ

Zhè duàn shíjiān wǒ měitiān dōu zìjǐ zuǒfàn.

这段时间我每天都自己做饭。

Trong khoảng thời gian này tôi đều tự nấu cơm cho mình mỗi ngày.

59

锻炼 duànliàn

động từ: tập luyện thể dục

Suīrán tā gōngzuò máng, dànshì tā měitiān dōu huì duànliàn shēntǐ.

虽然他工作忙，但是他每天都会锻炼身体。

Mặc dù bận rộn với công việc, anh ấy vẫn tập thể dục mỗi ngày.

60

多么 duōme

trạng từ: rất / đến mức độ lớn

Duōme nán de wèntí dōu huì bèi jiějué de.

多么难的问题都会被解决的。

Vấn đề có khó khăn đến đâu đi nữa thì vẫn sẽ được giải quyết.

61

饿 è

tính từ: đói

Měitiān zhège shíhou wǒ dōu huì è.

每天这个时候我都会饿。

HSK 3 - Khoá Học Hoàn Chính: 300 Từ Vựng và Câu Ví Dụ

Vào thời gian này mỗi ngày tôi đều thấy đói.

62

耳朵 ěrduo

danh từ: tai

Wǒ de ěrduo lǐ jìn le shuǐ, nǐ yǒu miánqiān ma?

我的耳朵里进了水，你有棉签吗？

Tai của tôi bị vô nước rồi. Bạn có tăm bông không?

63

发 fā

động từ: gửi

Nǐ shōudào wǒ zuówǎn fāgěi nǐ de xīnxī le ma?

你收到我昨晚发给你的信息了吗？

Bạn có nhận được tin nhắn mà tôi gửi bạn tối hôm qua không?

64

发烧 fāshāo

động từ: bị sốt

Wǒ fāshāo le, nǐ néng bāng wǒ qù mǎi yào ma?

我发烧了，你能帮我去买药吗？

Tôi bị sốt rồi, bạn có thể giúp tôi đi mua thuốc được không?

65

HSK 3 - Khoá Học Hoàn Chính: 300 Từ Vựng và Câu Ví Dụ

发现 fāxiàn

động từ: phát hiện

Dào le gōngsī wǒ cái fāxiàn wǒ wàng dài shǒujī le.

到了公司我才发现我忘带手机了。

Đến công ty rồi tôi mới phát hiện quên mang theo điện thoại.

66

方便 fāngbiàn

tính từ: thuận tiện

Wǒ jiā lóuxià jiù yǒu chāoshì, mǎidōngxì hěn fāngbiàn.

我家楼下就有超市，买东西很方便。

Tầng dưới nhà tôi có một siêu thị, mua đồ rất là thuận tiện.

67

放 fàng

động từ: đặt / để

Zhuōzi shàng fàng zhe miànbāo hé kāfēi.

桌子上放着面包和咖啡。

Trên bàn có để bánh mì và cà phê.

68

放心 fàngxīn

động từ: yên tâm

HSK 3 - Khoá Học Hoàn Chính: 300 Từ Vựng và Câu Ví Dụ

Fàngxīn ba, wǒ yǐjīng chī guo yào le.

放心吧，我已经吃过药了。

Đừng lo, tôi đã uống thuốc rồi.

69

分 fēn

động từ: phân biệt

Zhè liǎng gè zì tài xiàng le, wǒ fēn bùqīngchu.

这两个字太像了，我分不清楚。

Hai chữ này quá giống nhau, tôi không phân biệt rõ ràng được.

70

附近 fùjìn

danh từ: gần đây / vùng lân cận

Dìtiězhàn jiù zài fùjìn, zǒu jǐ fēnzhōng jiù dào le.

地铁站就在附近，走几分钟就到了。

Trạm xe điện nằm ở gần đây, đi vài phút là đến rồi.

71

复习 fùxí

động từ: ôn tập

Wǒ míngtiān yǒu kǎoshì, jīnwǎn bìxū fùxí gōngkè.

我明天有考试，今晚必须复习功课。

Ngày mai tôi có bài kiểm tra, tối nay tôi phải ôn bài.

HSK 3 - Khoá Học Hoàn Chính: 300 Từ Vựng và Câu Ví Dụ

72

干净 gānjìng

tính từ: sạch sẽ

Zhège wǎn shì gānjìng de, wǒ gānggang xǐ guo le.

这个碗是干净的，我刚刚洗过了。

Cái chén này sạch, tôi vừa mới rửa qua.

73

感冒 gǎnmào

động từ: bị cảm

Duìbuqǐ, wǒ bùnéng hé nǐ qù páshān, yīnwèi wǒ gǎnmào le.

对不起，我不能和你去爬山，因为我感冒了。

Xin lỗi, tôi không đi leo núi với bạn được, bởi vì tôi bị cảm rồi.

74

感兴趣 gǎnxìngqù

động từ: cảm thấy hứng thú với

Nǐ duì shénme yùndòng gǎnxìngqù?

你对什么运动感兴趣？

Bạn có hứng thú với môn thể thao nào?

75

刚才 gāngcái

HSK 3 - Khoá Học Hoàn Chính: 300 Từ Vựng và Câu Ví Dụ

danh từ: vừa mới

Tā gāngcái chūqù chīfàn le.

他刚才出去吃饭了。

Anh ấy vừa mới đi ăn cơm rồi.

76

个子 gèzi

danh từ: chiều cao

Nǐ hé nǐ mèimei shéi gèzi gāo?

你和你妹妹谁个子高?

Bạn và em gái bạn ai cao hơn?

77

根据 gēnjù

giới từ: theo / dựa trên

Zhè shì gēnjù nǐ de yāoqiú zuò de.

这是根据你的要求做的。

Cái này dựa theo yêu cầu của bạn mà làm.

78

跟 gēn

giới từ: với

Nǐ yào búyào gēn wǒ yìqǐ qù?

HSK 3 - Khoá Học Hoàn Chính: 300 Từ Vựng và Câu Ví Dụ

你要不要跟我一起去？

Bạn có muốn đi cùng với tôi không?

79

更 gèng

trạng từ: hơn / thậm chí hơn

Kàndào tā hái zài wán diànnǎo yóuxì, tā de nǚpéngyou gèng shēngqì le.

看到他还在玩电脑游戏，他的女朋友更生气了。

Nhìn thấy anh ấy vẫn đang chơi game trên máy tính, bạn gái anh ấy càng tức giận.

80

公斤 gōngjīn

danh từ: ký-lô-gam

Wǒ shànggèyuè de tǐzhòng shì sì shí qī gōngjīn.

我上个月的体重是四十七公斤。

Cân nặng của tôi tháng trước là 47 ký.

81

公园 gōngyuán

danh từ: công viên

Wǒ jiā fùjìn yǒu yí gè dà gōngyuán.

我家附近有一个大公园。

Gần nhà tôi có một công viên.

HSK 3 - Khoá Học Hoàn Chính: 300 Từ Vựng và Câu Ví Dụ

82

故事 gùshi

danh từ: câu chuyện

Tā měitiān wǎnshàng dōu huì gěi tā érzi jiǎng gùshi.

她每天晚上都会给她儿子讲故事。

Cô ấy kể chuyện cho cậu con trai của mình mỗi tối.

83

刮风 guāfēng

động từ: có gió

Wàimiàn méi guāfēng, wǒmen chūqù zǒuzǒu ba.

外面没刮风，我们出去走走吧。

Bên ngoài không có gió, chúng ta ra ngoài dạo đi.

84

关 guān

động từ: tắt / đóng

Yínhính jǐdiǎn guānmén?

银行几点关门？

Mấy giờ thì ngân hàng đóng cửa?

85

关系 guānxi

danh từ: quan hệ

HSK 3 - Khoá Học Hoàn Chính: 300 Từ Vựng và Câu Ví Dụ

Wǒ gēn dìdì de guānxi hěn hǎo.

我跟弟弟的关系很好。

Quan hệ giữa tôi với em trai rất tốt.

86

关心 guānxīn

động từ: chăm sóc / quan tâm

Wǒ de shēngrì nǐ dōu bú jìde, nǐ yìdiǎnr yě bù guānxīn wǒ!

我的生日你都不记得，你一点儿也不关心我！

Ngày sinh nhật của tôi bạn cũng không nhớ, bạn chẳng quan tâm tới tôi chút nào!

87

关于 guānyú

giới từ: về / nói về

Wǒ zuìjìn kàn le yìxiē guānyú Zhōngguó lìshǐ de diànyǐng.

我最近看了一些关于中国历史的电影。

Gần đây tôi có xem một vài bộ phim nói về lịch sử Trung Quốc.

88

国家 guójiā

danh từ: đất nước / quốc gia

Zhège guójiā de lìshǐ hěn cháng.

这个国家的历史很长。

HSK 3 - Khoá Học Hoàn Chính: 300 Từ Vựng và Câu Ví Dụ

Lịch sử của đất nước này rất dài.

89

过 guò

động từ: trải qua / vượt qua

Wǒ de shēngrì yǐjīng guò le.

我的生日已经过了。

Sinh nhật của tôi qua rồi.

90

过去 guòqù

danh từ: quá khứ

Tā de shēntǐ bǐ guòqù hǎo duō le.

他的身体比过去好多了。

Sức khỏe của anh ấy tốt hơn ngày xưa rất nhiều.

91

还是 hái shì

liên từ: hoặc

Nǐ xiǎng zài jiā chī hái shì chū qù chī?

你想在家吃还是出去吃?

Bạn muốn ở nhà ăn hay ra ngoài ăn?

92

HSK 3 - Khoá Học Hoàn Chính: 300 Từ Vựng và Câu Ví Dụ

害怕 hàipà

động từ: e sợ / sợ hãi

Nǐ wèishénme hàipà zuò fēijī?

你为什么害怕坐飞机?

Tại sao bạn lại sợ đi máy bay?

93

黑板 hēibǎn

danh từ: bảng đen

Hēibǎn shàng de zì wǒ dōu rènshi.

黑板上的字我都认识。

Tôi biết tất cả các chữ trên bảng.

94

后来 hòulái

danh từ: sau đó / về sau

Wǒ yǐqián zhù zài Guǎngzhōu, hòulái bān dào le Běijīng.

我以前住在广州，后来搬到了北京。

Trước đây tôi sống ở Quảng Châu, sau đó dọn đến Bắc Kinh.

95

护照 hùzhào

danh từ: hộ chiếu

HSK 3 - Khoá Học Hoàn Chính: 300 Từ Vựng và Câu Ví Dụ

Wǒmen zhǐshì chūqù chīfàn, nǐ bù xūyào dài hùzhào.

我们只是出去吃饭，你不需要带护照。

Chúng ta chỉ đi ra ngoài ăn, bạn không cần phải mang theo hộ chiếu.

96

花 huā

danh từ: bông hoa

Zhèxiē huā zhēn piàoliang! Shéi sònggěi nǐ de?

这些花真漂亮！谁送给你的？

Những bông hoa này thật đẹp! Ai tặng bạn vậy?

97

花 huā

động từ: tiêu xài

Wǒ zhège yuè de qián dōu huā wán le.

我这个月的钱都花完了。

Tôi đã tiêu hết tiền của tháng này rồi.

98

画 huà

động từ / danh từ: vẽ / sơn / bức vẽ / bức tranh

Wǒ huà de gǒu xiàng bú xiàng zhēn de?

我画的狗像不像真的？

Con chó mà tôi vẽ có giống thật không?

HSK 3 - Khoá Học Hoàn Chính: 300 Từ Vựng và Câu Ví Dụ

99

坏 huài

tính từ: bị vỡ / bị hoại

Wǒ de diànnǎo tūrán huài le, suǒyǐ bùnéng wánchéng jīntiān de gōngzuò le.

我的电脑突然坏了，所以不能完成今天的工作了。

Máy tính của tôi đột ngột bị hư, cho nên không thể hoàn thành công việc của ngày hôm nay.

100

欢迎 huānyíng

động từ: chào đón

Huānyíng nǐ zài lái Zhōngguó wánr!

欢迎你再来中国玩儿！

Chào đón bạn lại đến Trung Quốc chơi!

101

还 huán

động từ: hoàn trả

Xièxie nǐ jièqián gěi wǒ! Wǒ míngtiān jiù huán nǐ.

谢谢你借钱给我！我明天就还你。

Cảm ơn bạn đã cho tôi mượn tiền! Tôi sẽ trả lại vào ngày mai.

102

HSK 3 - Khoá Học Hoàn Chính: 300 Từ Vựng và Câu Ví Dụ

环境 huánjìng

danh từ: môi trường

Zhège xiǎoqū de huánjìng zhēn búcuò, yòu ānjìng yòu gānjìng.

这个小区的环境真不错，又安静又干净。

Môi trường trong khu vực nhỏ này thật tốt, vừa yên tĩnh vừa sạch sẽ.

103

换 huàn

động từ: thay đổi / thay thế

Wǒ bù xǐhuan zhège gōngzuò, wǒ xiǎng huàn yí gè.

我不喜欢这个工作，我想换一个。

Tôi không thích công việc này, tôi muốn thay đổi.

104

黄河 Huáng Hé

danh từ: Hoàng Hà

Huáng Hé shì Zhōngguó dì'èr cháng hé.

黄河是中国第二长河。

Sông Hoàng Hà là con sông dài thứ hai của Trung Quốc.

105

回答 huídá

động từ: trả lời

HSK 3 - Khoá Học Hoàn Chính: 300 Từ Vựng và Câu Ví Dụ

Wǒ bùxiǎng huídá zhège wèntí.

我不想回答这个问题。

Tôi không muốn trả lời câu hỏi này.

106

会议 huìyì

danh từ: cuộc họp / hội nghị

Huìyì shénmeshíhou jiéshù?

会议什么时候结束?

Cuộc họp này khi nào thì kết thúc?

107

或者 huòzhě

liên từ: hoặc

Zhōuliù xiàwǔ huòzhě Zhōurì shàngwǔ wǒ dōu yǒu shíjiān.

周六下午或者周日上午我都有时间。

Chiều thứ sáu hoặc sáng thứ bảy tôi đều có thời gian.

108

几乎 jīhū

trạng từ: gần như

Wǒ jīhū měinián dōu huì qù lǚyóu.

我几乎每年都会去旅游。

Gần như mỗi năm tôi đều đi du lịch.

HSK 3 - Khoá Học Hoàn Chính: 300 Từ Vựng và Câu Ví Dụ

109

机会 jīhuì

danh từ: cơ hội

Qǐng zài gěi wǒ yíci jīhuì.

请再给我一次机会。

Xin hãy cho tôi thêm một cơ hội.

110

极了 jíle

trạng từ: cực kỳ

Zhège xīngqī wǒ máng jíle!

这个星期我忙极了!

Tuần này tôi cực kỳ bận rộn!

111

记得 jìde

động từ: nhớ

Wǒ jìde míngtiān shì nǐ de shēngrì.

我记得明天是你的生日。

Tôi nhớ ngày mai sẽ là sinh nhật của bạn.

112

季节 Jìjié

HSK 3 - Khoá Học Hoàn Chính: 300 Từ Vựng và Câu Ví Dụ

danh từ: mùa

Zhège jìjié shì zuì shūfu de, bù lěng yě bù rè.

这个季节是最舒服的，不冷也不热。

Mùa này là mùa dễ chịu nhất, không lạnh cũng không nóng.

113

检查 jiǎnchá

động từ: kiểm tra

Wǒ juéde bùshūfu, xiǎng qù yīyuàn jiǎnchá yíxià.

我觉得不舒服，想去医院检查一下。

Tôi thấy không khỏe, muốn đến bệnh viện kiểm tra một chút.

114

简单 jiǎndān

tính từ: đơn giản

Wǒ juéde zuótiān de kǎoshì hěn jiǎndān.

我觉得昨天的考试很简单。

Tôi thấy bài kiểm tra hôm qua rất đơn giản.

115

见面 jiànmiàn

động từ: gặp gỡ

Wǒmen jīntiān wǎnshang zàinǎr jiànmiàn?

HSK 3 - Khoá Học Hoàn Chính: 300 Từ Vựng và Câu Ví Dụ

我们今天晚上在哪儿见面？

Tối nay chúng ta gặp nhau ở đâu?

116

健康 jiànkāng

tính từ: khỏe mạnh

Shǎo chī diǎnr tián de dōngxī, bú jiànkāng.

少吃点儿甜的东西，不健康。

Ít ăn đồ ngọt đi, không tốt cho sức khỏe.

117

讲 jiǎng

động từ: giải thích

Zhègè jùzi wǒ bù míngbai, nǐ néng gěi wǒ jiǎng jiǎng ma?

这个句子我不明白，你能给我讲讲吗？

Tôi không hiểu câu này, bạn có thể giải thích cho tôi không?

118

教 jiāo

động từ: dạy

Wǒ xiǎng qù Zhōngguó jiāo Yīngyǔ.

我想去中国教英语。

Tôi muốn đi Trung Quốc dạy tiếng Anh.

HSK 3 - Khoá Học Hoàn Chính: 300 Từ Vựng và Câu Ví Dụ

119

角 jiǎo

phân từ: hào (1 jiao = 1 mao), một đơn vị tiền tệ (=1/10 đồng)

Zhè kuài dànɡāo zhǐyào bā yuán wǔjiǎo.

这块蛋糕只要八元五角。

Cái bánh này giá chỉ có 8 đồng và 5 hào.

120

脚 jiǎo

danh từ: chân

Wǒ zuótiān zǒulù zǒu de tài duō le, xiànzài jiǎo tèbié téng.

我昨天走路走得太多了，现在脚特别疼。

Hôm qua tôi đi bộ nhiều quá, bây giờ chân rất đau.

121

接 jiē

động từ: gặp (ai đó) / đón (ai đó)

Wǒ shíyī diǎn qù nǐ jiā jiē nǐ.

我十一点去你家接你。

Tôi sẽ đến nhà đón bạn lúc 11 giờ.

122

街道 jiēdào

danh từ: con đường

HSK 3 - Khoá Học Hoàn Chính: 300 Từ Vựng và Câu Ví Dụ

Jiēdào shang yǒu hěn duō lājī.

街道上有很多垃圾。

Trên đường có rất nhiều rác.

123

节目 jiémù

danh từ: tiết mục, chương trình

Wǒ yǐqián kàn guo zhège diànshìjiémù.

我以前看过这个电视节目。

Trước đây tôi đã xem qua chương trình tivi này.

124

节日 jiérì

danh từ: lễ hội

Nǐmen guójiā zuì zhòngyào de jiérì shì shénme?

你们国家最重要的节日是什么？

Lễ hội quan trọng nhất của đất nước bạn là gì vậy?

125

结婚 jiéhūn

động từ: kết hôn / thành hôn

Tāmen dǎsuàn míngnián jiéhūn.

他们打算明年结婚。

HSK 3 - Khoá Học Hoàn Chính: 300 Từ Vựng và Câu Ví Dụ

Họ dự tính năm sau sẽ kết hôn.

126

结束 jiéshù

động từ: chấm dứt / kết thúc

Diànyǐng jiéshù hòu, wǒmen jiù huíjiā le.

电影结束后，我们就回家了。

Sau khi bộ phim kết thúc, chúng tôi đi về nhà.

127

解决 jiějué

động từ: giải quyết

Zhège wèntí hěn nán jiějué.

这个问题很难解决。

Vấn đề này rất khó giải quyết.

128

借 jiè

động từ: mượn / cho mượn

Wǒ jiè le yí wàn kuài qián gěi wǒ péngyou.

我借了一万块钱给我朋友。

Tôi cho bạn tôi mượn 10 ngàn đồng.

129

HSK 3 - Khoá Học Hoàn Chính: 300 Từ Vựng và Câu Ví Dụ

经常 jīngcháng

trạng từ: thường

Wǒ jīngcháng yùdào zhèzhǒng wèntí.

我经常遇到这种问题。

Tôi thường gặp phải những vấn đề loại này.

130

经过 jīngguò

động từ: trải qua

Zhè liàng huǒchē huì jīngguò nǎxiē chéngshì?

这辆火车会经过哪些城市？

Chuyến tàu lửa này sẽ đi qua những thành phố nào?

131

经理 jīnglǐ

danh từ: người quản lý

Wǒmen jīnglǐ jīntiān qǐngjià le, yīnwèi tā de fùqīn shēngbìng le.

我们经理今天请假了，因为他的父亲生病了。

Quản lý của chúng tôi hôm nay nghỉ phép, bởi vì ba ông ấy bị bệnh.

132

久 jiǔ

tính từ: lâu

HSK 3 - Khoá Học Hoàn Chính: 300 Từ Vựng và Câu Ví Dụ

Tāmen zài Zhōngguó zhù le hěn jiǔ le.

他们在中国住了很久了。

Họ sống ở Trung Quốc lâu rồi.

133

旧 jiù

tính từ: già / đã dùng / sòn

Nǐ de píxié jiù le, wǒ gěi nǐ mǎi yì shuāng xīn de ba.

你的皮鞋旧了，我给你买一双新的吧。

Giày da của bạn bị sòn rồi, để tôi mua cho bạn một đôi mới.

134

句子 jùzi

danh từ: câu

Zhège jùzi de yìsi wǒ bù míngbai.

这个句子的意思我不明白。

Tôi không hiểu ý nghĩa của câu này.

135

决定 juéding

động từ: quyết định

Wǒ hái méi juéding yào búyào gēn tā jiéhūn.

我还没决定要不要跟她结婚。

Tôi vẫn chưa quyết định có muốn kết hôn với cô ấy không.

HSK 3 - Khoá Học Hoàn Chính: 300 Từ Vựng và Câu Ví Dụ

136

可爱 kě'ài

tính từ: dễ thương / đáng yêu

Nǚ nǚ'ér de liǎn yuányuán de, zhēn kě'ài!

你女儿的脸圆圆的，真可爱！

Gương mặt của con gái bạn tròn tròn, thật đáng yêu!

137

渴 kě

tính từ: khát

Wǒ gāng pǎobù huí lái, xiànzài kě jí le.

我刚跑步回来，现在渴极了。

Tôi mới chạy bộ về, bây giờ rất là khát.

138

刻 kè

phân từ: một phần tư (nói về thời gian - 15 phút)

Fēijī shí diǎn yí kè qǐ fēi.

飞机十点一刻起飞。

Máy bay cất cánh lúc 10:15.

139

客人 kè rén

HSK 3 - Khoá Học Hoàn Chính: 300 Từ Vựng và Câu Ví Dụ

danh từ: khách hàng / khách

Kèrén kuài dào le, wǒ xiān qù zuǒfàn.

客人快到了，我先去做饭。

Khách sắp đến rồi. Để tôi đi nấu cơm trước.

140

空调 kōngtiáo

danh từ: máy điều hòa

Tiānqì tài rè le! Qǐng bǎ kōngtiáo dǎkāi.

天气太热了！请把空调打开。

Thời tiết nóng quá! Làm ơn mở máy điều hòa.

141

口 kǒu

phân từ: miếng

Zhège pīsa zhēn de hěn hǎochī, nǐ yào búyào chī yì kǒu?

这个披萨真的很好吃，你要不要吃一口？

Cái bánh pizza này rất ngon, bạn có muốn ăn một miếng không?

142

哭 kū

động từ: khóc

Háizi yìzhí zài kū, tā zěnméi?

HSK 3 - Khoá Học Hoàn Chính: 300 Từ Vựng và Câu Ví Dụ

孩子一直在哭，她怎么了？

Đứa bé cứ khóc suốt, nó bị sao vậy?

143

裤子 kùzi

danh từ: cái quần

Wǒ méiyǒu zhège yánsè de kùzi.

我没有这个颜色的裤子。

Tôi không có cái quần màu này.

144

筷子 kuàizi

danh từ: đũa

Qǐng zài gěi wǒ yì shuāng kuàizi.

请再给我一双筷子。

Làm ơn đưa cho tôi một đôi đũa khác.

145

蓝 lán

danh từ: xanh da trời

Chuānshang zhè jiàn lán chènshān, nǐ kànqǐlai niánqīng duō le.

穿上这件蓝衬衫，你看起来年轻多了。

Mặc chiếc áo sơ mi xanh da trời, nhìn bạn trẻ hơn nhiều.

HSK 3 - Khoá Học Hoàn Chính: 300 Từ Vựng và Câu Ví Dụ

146

老 lǎo

tính từ: già, cũ

Wǒ nǎinai zhù zài lǎo fángzi lǐ.

我奶奶住在老房子里。

Bà nội tôi sống trong một căn nhà cũ.

147

离开 líkāi

động từ: rời đi / rời khỏi

Nǐ shénmeshíhou líkāi Zhōngguó?

你什么时候离开中国？

Khi nào bạn rời khỏi Trung Quốc?

148

礼物 lǐwù

danh từ: quà tặng / món quà

Nǐ xǐhuan wǒ gěi nǐ mǎi de lǐwù ma?

你喜欢我给你买的礼物吗？

Bạn có thích món quà mà tôi mua cho bạn không?

149

历史 lìshǐ

danh từ: lịch sử

HSK 3 - Khoá Học Hoàn Chính: 300 Từ Vựng và Câu Ví Dụ

Wǒ duì Zhōngguó lìshǐ fēicháng gǎnxìngqù.

我对中国历史非常感兴趣。

Tôi rất hứng thú với lịch sử Trung Quốc.

150

脸 liǎn

danh từ: (khuôn) mặt

Tā yì gēn nǚháizi shuōhuà liǎn jiù huì hóng.

他一跟女孩子说话脸就会红。

Mỗi khi nói chuyện với con gái anh ấy liền đỏ mặt.

151

练习 liànxí

danh từ / động từ: tập luyện / thực tập

Nǐ měitiān liànxí jǐge xiǎoshí?

你每天练习几个小时？

Mỗi ngày bạn tập luyện mấy tiếng?

152

辆 liàng

phân từ: được dùng cho xe cộ

Qiánmiàn yǒu yí liàng chūzūchē.

前面有一辆出租车。

HSK 3 - Khoá Học Hoàn Chính: 300 Từ Vựng và Câu Ví Dụ

Phía trước có một chiếc taxi.

153

聊天 liáotiān

động từ: tán gẫu

Nǐ gāngcái zài gēn shéi liáotiān?

你刚才在跟谁聊天?

Vừa nãy bạn vừa tán gẫu với ai vậy?

154

了解 liǎojiě

động từ: hiểu / biết

Wǒ gēn tā zàiyìqǐ gōngzuò guo hěn duō nián, suǒyǐ hěn liǎojiě tā.

我跟他在一起工作过很多年，所以很了解他。

Tôi làm việc với anh ấy nhiều năm, vì vậy tôi rất hiểu anh ấy.

155

邻居 línjū

danh từ: hàng xóm

Wǒ línjū jiā de xiǎohái wǎnshàng zǒngshì kū.

我邻居家的小孩晚上总是哭。

Đứa bé nhà hàng xóm của tôi thường hay khóc đêm.

156

HSK 3 - Khoá Học Hoàn Chính: 300 Từ Vựng và Câu Ví Dụ

留学 liúxué

động từ: lưu học

Suīrán wǒ zài Zhōngguó liúxué le liǎng nián, dànshì wǒ de Zhōngwén háishi bútài hǎo.

虽然我在中国留学了两年，但是我的中文还是不太好。

Mặc dù lưu học ở Trung Quốc hai năm, nhưng tiếng Trung của tôi vẫn không tốt.

157

楼 lóu

danh từ: tòa nhà / tầng

Xǐshǒujiān zài yī lóu de diàntī pángbiān.

洗手间在一楼的电梯旁边。

Nhà vệ sinh ở tầng một, kế đến là thang máy.

158

绿 lǜ

tính từ: xanh lá cây

Hóngchá, lǜchá, wǒ dōu xǐhuan.

红茶，绿茶，我都喜欢。

Tôi thích cả hai, trà xanh và trà đen.

159

马 mǎ

danh từ: con ngựa

HSK 3 - Khoá Học Hoàn Chính: 300 Từ Vựng và Câu Ví Dụ

Wǒ dìyīcì qí mǎ de shíhòu fēicháng hàipà.

我第一次骑马的时候非常害怕。

Lần đầu tiên cưỡi ngựa tôi rất sợ.

160

马上 mǎshàng

trạng từ: ngay lập tức / ngay tức thì

Nǐ de cài mǎshàng jiù hǎo.

你的菜马上就好。

Món ăn của bạn sẽ xong ngay đây.

161

满意 mǎnyì

động từ: hài lòng

Dàjiā duì tā de gōngzuò hěn mǎnyì.

大家对他的工作很满意。

Mọi người rất hài lòng với công việc của anh ấy.

162

帽子 màozi

danh từ: nón / mũ

Wàimiàn fēng zhème dà, nǐ yào búyào dài yì dǐng màozi?

外面风这么大，你要不要戴一顶帽子？

Bên ngoài gió lớn lắm, bạn có muốn đội nón không?

HSK 3 - Khoá Học Hoàn Chính: 300 Từ Vựng và Câu Ví Dụ

163

米 mǐ

danh từ: mét

Tā de gèzi hěn ǎi, zhǐyǒu yī mǐ liù.

她的个子很矮，只有一米六。

Dáng của cô ấy rất thấp, chỉ có 1m6.

164

面包 miànbāo

danh từ: bánh mì

Nǐ zhīdào zài nǎr néng mǎi dào quánmài miànbāo ma?

你知道在哪儿能买到全麦面包吗？

Bạn có biết tôi có thể mua bánh mì lúa mạch ở đâu không?

165

明白 míngbai

tính từ: rõ / hiểu

Wǒ bù míngbai nǐ de yìsi.

我不明白你的意思。

Tôi không hiểu ý của bạn.

166

拿 ná

HSK 3 - Khoá Học Hoàn Chính: 300 Từ Vựng và Câu Ví Dụ

động từ: lấy / đem về

Wǒ gāngcái huíjiā qù ná wǒ de yàoshi hé qiánbāo le.

我刚才回家去拿我的钥匙和钱包了。

Tôi vừa mới về nhà để lấy chìa khóa và ví tiền.

167

奶奶 nǎinai

danh từ: bà nội

Tā de nǎinai zhàogu tā.

他的奶奶照顾他。

Bà nội anh ấy chăm sóc cho anh ấy.

168

南方 nánfāng

danh từ: miền Nam / phía Nam

Běifāng rén xǐhuan zài dōngtiān de shíhou lái nánfāng shēnghuó.

北方人喜欢在冬天的时候来南方生活。

Người miền Bắc thích đến miền Nam sống vào mùa đông.

169

难 nán

tính từ: khó khăn

Zuótiān de kǎoshì yìdiǎnr yě bù nán.

HSK 3 - Khoá Học Hoàn Chính: 300 Từ Vựng và Câu Ví Dụ

昨天的考试一点儿也不难。

Bài thi ngày hôm qua chẳng khó chút nào.

170

难过 nánguò

tính từ: buồn

Bié nánguò, wǒmen míngnián hái huì zài jiànmiàn de.

别难过，我们明年还会再见面的。

Đừng buồn, năm sau chúng ta sẽ lại gặp nhau mà.

171

年级 niánjí

danh từ: lớp

Wǒ de nǚ'ér shì xiǎoxué sān niánjí de xuésheng.

我的女儿是小学三年级的学生。

Con gái tôi là học sinh lớp ba tiểu học.

172

年轻 niánqīng

tính từ: trẻ

Wǒ niánqīng de shíhou zuò guo fúwùyuán.

我年轻的时候做过服务员。

Lúc tôi còn trẻ, tôi đã từng là nhân viên phục vụ.

HSK 3 - Khoá Học Hoàn Chính: 300 Từ Vựng và Câu Ví Dụ

173

鸟 niǎo

danh từ: chim chóc

Gōngyuán lǐ yǒu hěn duō xiǎoniǎo.

公园里有很多小鸟。

Trong công viên có rất nhiều chim chóc.

174

努力 nǔlì

tính từ: nỗ lực

Nǐ gōngzuò bù nǔlì, lǎobǎn dāngrán bù xǐhuan nǐ le.

你工作不努力，老板当然不喜欢你了。

Bạn không nỗ lực làm việc, đương nhiên ông chủ không thích bạn rồi.

175

爬山 páshān

động từ: leo núi

Rúguǒ míngtiān bú xià yǔ, wǒmen jiù qù páshān.

如果明天不下雨，我们就去爬山。

Nếu ngày mai trời không mưa, chúng tôi sẽ đi leo núi.

176

盘子 pánzi

danh từ: cái đĩa

HSK 3 - Khoá Học Hoàn Chính: 300 Từ Vựng và Câu Ví Dụ

Pánzi lǐ de xiāngjiāo bèi shéi chī le?

盘子里的香蕉被谁吃了？

Ai đã ăn chuối trong đĩa rồi vậy?

177

胖 pàng

tính từ: mập

Wǒ pàng le hǎo duō, zhè tiáo kùzi dōu chuān bú jìnqu le.

我胖了好多，这条裤子都穿不进去了。

Tôi mập lên rất nhiều, cái váy này không còn mặc vừa nữa.

178

皮鞋 píxié

danh từ: giày da

Zhè shuāng píxié shì wǒ zài wǎngshàng mǎi de.

这双皮鞋是我在网上买的。

Tôi mua đôi giày này trên mạng.

179

啤酒 píjiǔ

danh từ: bia

Nǐ gānggang hē le píjiǔ, xiànzài bùnéng kāichē.

你刚刚喝了啤酒，现在不能开车。

HSK 3 - Khoá Học Hoàn Chính: 300 Từ Vựng và Câu Ví Dụ

Bạn vừa mới uống bia, bây giờ không thể lái xe.

180

瓶子 píngzi

danh từ: cái chai

Píngzi lǐ de shuǐ shì gānjìng de ma?

瓶子里的水是干净的吗?

Nước trong chai có sạch không?

181

其实 qíshí

trạng từ: thật ra

Qíshí wǒ búhuì kāichē, wǒ zhǐ huì qí zìxíngchē.

其实我不会开车，我只会骑自行车。

Thật ra, tôi không biết lái xe, tôi chỉ biết chạy xe đạp.

182

其他 qítā

đại từ: cái khác / (vật hoặc người) khác

Chúle Wáng jīnglǐ, qítā rén dōu xiàbān huíjiā le.

除了王经理，其他人都下班回家了。

Ngoài quản lý Vương ra, mọi người đều tan làm về nhà rồi.

183

HSK 3 - Khoá Học Hoàn Chính: 300 Từ Vựng và Câu Ví Dụ

奇怪 qíguài

tính từ: lạ / kỳ lạ

Tā zuìjìn hěn qíguài, zǒngshì wèn wǒ zhègè wèntí.

他最近很奇怪，总是问我这个问题。

Gần đây anh ấy rất kỳ lạ, thường hay hỏi tôi về vấn đề này.

184

骑 Qí

động từ: cưỡi (ví dụ, ngựa, xe đạp, v.v...)

Zài zhègè dìfāng, qí zìxíngchē bǐ kāichē fāngbiàn.

在这个地方，骑自行车比开车方便。

Ở đây, chạy xe đạp thuận tiện hơn lái xe.

185

起飞 qǐfēi

động từ: (đối với máy bay) cất cánh

Fēijī jiù yào qǐfēi le, wǒmen kuàidiǎnr.

飞机就要起飞了，我们快点儿。

Máy bay sắp cất cánh rồi, chúng ta hãy nhanh lên một chút.

186

起来 qǐlái

động từ: (chỉ sự đi chuyển hướng lên) mọc lên

HSK 3 - Khoá Học Hoàn Chính: 300 Từ Vựng và Câu Ví Dụ

Zuò jiǔ le bùshūfu, wǒ xiǎng zhànqǐlai zǒuzǒu.

坐久了不舒服，我想站起来走走。

Ngồi lâu không thoải mái, tôi muốn đứng dậy đi một chút.

187

清楚 qīngchu

tính từ: rõ / rõ ràng

Wǒ wàng dài yǎnjìng le, nàge zì wǒ kàn bùqīngchu.

我忘戴眼镜了，那个字我看不清楚。

Tôi quên đeo kính rồi, chữ này tôi thấy không rõ.

188

请假 qǐngjià

động từ: xin nghỉ (động từ ly hợp)

Wǒ mèimei xiàgèyuè jiéhūn, wǒ kěyǐ qǐng jǐtiān jià ma?

我妹妹下个月结婚，我可以请几天假吗？

Tháng sau em gái tôi kết hôn, tôi có thể xin nghỉ vài ngày không?

189

秋天 qiūtiān

danh từ: mùa thu

Qùnián qiūtiān wǒmen qù kàn le Chángchéng.

去年秋天我们去看了长城。

Mùa thu năm ngoái chúng tôi đi thăm Vạn Lý Trường Thành.

HSK 3 - Khoá Học Hoàn Chính: 300 Từ Vựng và Câu Ví Dụ

190

裙子 qúnzi

danh từ: váy / đầm

Nǐ juéde zhè tiáo qúnzi de yánsè hǎokàn ma?

你觉得这条裙子的颜色好看吗?

Bạn có thấy màu của cái váy này đẹp không?

191

然后 ránhòu

liên từ: sau đó

Wǒmen xiān chīfàn, ránhòu zài qù kàn diànyǐng.

我们先吃饭，然后再去看电影。

Chúng tôi đi ăn trước, sau đó mới đi xem phim.

192

热情 rèqíng

tính từ: nhiệt tình

Zhège dìfāng de rén hěn rèqíng.

这个地方的人很热情。

Người ở địa phương này rất nhiệt tình.

193

认为 rènwéi

HSK 3 - Khoá Học Hoàn Chính: 300 Từ Vựng và Câu Ví Dụ

động từ: cho là / tin là

Wǒ rènwéi zài wǎngshàng mǎidōngxì gèng piányi.

我认为在网上买东西更便宜。

Tôi cho là mua đồ trên mạng thì rẻ hơn.

194

认真 rènzhēn

tính từ: nghiêm túc / nghiêm chỉnh

Tā gōngzuò yìzhí dōu hěn rènzhēn.

他工作一直都很认真。

Anh ấy luôn làm việc rất nghiêm túc.

195

容易 róngyì

tính từ: dễ dàng

Tā shuō Zhōngwén hěn róngyì, dànshì wǒ juéde hěn nán.

她说中文很容易，但是我觉得很难。

Cô ấy nói tiếng Trung rất dễ, nhưng tôi thấy rất khó.

196

如果 rúguǒ

liên từ: nếu / trong trường hợp

Rúguǒ nǐ juéde bùshūfu, nà jiù xiūxi yíhuìr.

HSK 3 - Khoá Học Hoàn Chính: 300 Từ Vựng và Câu Ví Dụ

如果你觉得不舒服，那就休息一会儿。

Nếu bạn thấy không khỏe, vậy hãy nghỉ ngơi một chút đi.

197

伞 sǎn

danh từ: cây dù

Xià yǔ le, jìde dài bǎ sǎn.

下雨了，记得带把伞。

Trời mưa rồi, nhớ mang theo dù nhé.

198

上网 shàngwǎng

động từ: lên mạng

Wǒ jīngcháng shàngwǎng kàn diànyǐng.

我经常上网看电影。

Tôi thường lên mạng xem phim.

199

生气 shēngqì

động từ: tức giận

Rúguǒ nǐ zài zhèyàng shuō, wǒ huì shēngqì de.

如果你再这样说，我会生气的。

Nếu bạn còn nói như vậy nữa, tôi sẽ tức giận.

HSK 3 - Khoá Học Hoàn Chính: 300 Từ Vựng và Câu Ví Dụ

200

声音 shēngyīn

danh từ: âm thanh / giọng

Nǐ shuōhuà de shēngyīn tài xiǎo le, wǒ tīng bùqīngchu.

你说话的声音太小了，我听不清楚。

Bạn nói âm thanh nhỏ quá, tôi nghe không rõ.

201

世界 shìjiè

danh từ: thế giới

Shìjiè shàng yǒu duōshao gè guójiā?

世界上有多少个国家？

Trên thế giới có bao nhiêu quốc gia?

202

试 shì

động từ: thử

Wǒ shìchuān le hǎojǐ tiáo kùzi, dànshì dōu bù xǐhuan.

我试穿了好几条裤子，但是都不喜欢。

Tôi thử mặc mấy cái váy, nhưng đều không thích.

203

瘦 shòu

tính từ: gầy

HSK 3 - Khoá Học Hoàn Chính: 300 Từ Vựng và Câu Ví Dụ

Nǐ tài shòu le, yīnggāi duō chī diǎnr.

你太瘦了，应该多吃点儿。

Bạn gầy quá, nên ăn nhiều một chút.

204

叔叔 shūshu

danh từ: chú

Wǒ de shūshu yǐqián shì yínháng jīnglǐ.

我的叔叔以前是银行经理。

Trước đây chú tôi là quản lý ngân hàng.

205

舒服 shūfu

tính từ: thoải mái / cảm thấy dễ chịu

Tiānqì rè de shíhòu hē yì bēi lěng de yǐnliào huì hěn shūfu.

天气热的时候喝一杯冷的饮料会很舒服。

Khi thời tiết nóng uống một ly nước lạnh rất là dễ chịu.

206

树 shù

danh từ: cái cây

Kàn, shù shàng yǒu liǎng zhī niǎo.

看，树上有两只鸟。

HSK 3 - Khoá Học Hoàn Chính: 300 Từ Vựng và Câu Ví Dụ

Nhìn kìa, trên cây có hai con chim.

207

数学 shùxué

danh từ: toán học

Wǒ de shùxué hái kěyǐ, dànshì Yīngyǔ hěn chà.

我的数学还可以，但是英语很差。

Môn toán của tôi thì cũng tạm được, nhưng môn tiếng Anh thì rất kém.

208

刷牙 shuāyá

động từ: đánh răng (động từ ly hợp)

Wǒ měitiān shuā sān cì yá.

我每天刷三次牙。

Tôi đánh răng ba lần mỗi ngày.

209

双 shuāng

phân từ: đôi

Zhè shuāng xié shì xīn mǎi de, chuānzhe bú tài shūfu.

这双鞋是新买的，穿着不太舒服。

Đôi giày mới này mang không dễ chịu.

210

HSK 3 - Khoá Học Hoàn Chính: 300 Từ Vựng và Câu Ví Dụ

水平 shuǐpíng

danh từ: trình độ

Nǐ de Hànyǔ shuǐpíng tígāo de hěn kuài!

你的汉语水平提高得很快!

Trình độ tiếng Trung của bạn được nâng cao rất nhanh.

211

司机 sījī

danh từ: tài xế

Wǒ xǐhuan gēn chūzūchē sījī liáotiān.

我喜欢跟出租车司机聊天。

Tôi thích tán gẫu với tài xế taxi.

212

太阳 tàiyáng

danh từ: mặt trời

Zuìjìn zǒngshì yīntiān, wǒ dōu hǎojiǔ méi kàndào tàiyáng le.

最近总是阴天，我都好久没看到太阳了。

Gần đây trời nhiều mây, tôi đã không thấy được mặt trời rất lâu rồi.

213

特别 tèbié

trạng từ: khác thường / đặc biệt

HSK 3 - Khoá Học Hoàn Chính: 300 Từ Vựng và Câu Ví Dụ

Wǒ zuówǎn shuì de tèbié wǎn, suǒyǐ xiànzài juéde hěn lèi.

我昨晚睡得特别晚，所以现在觉得很累。

Tối hôm qua tôi ngủ rất trễ, vì vậy bây giờ thấy rất mệt.

214

疼 téng

tính từ: đau / đau đớn

Wǒ yá téng, bùnéng chī yìng de dōngxi.

我牙疼，不能吃硬的东西。

Tôi bị đau răng, không thể ăn đồ cứng.

215

提高 tígāo

động từ: nâng cao

Zuìjìn wǒ de Zhōngwén tīnglì tígāo le hěn duō.

最近我的中文听力提高了很多。

Gần đây, khả năng nghe tiếng Trung của tôi được nâng cao rất nhiều.

216

体育 tǐyù

danh từ: giáo dục thể chất / thể thao

Wǒ xiàwǔ yǒu tǐyù kè hé lìshǐ kè.

我下午有体育课和历史课。

Chiều nay tôi có môn thể dục và lịch sử.

HSK 3 - Khoá Học Hoàn Chính: 300 Từ Vựng và Câu Ví Dụ

217

甜 tián

tính từ: ngọt

Zhège xīguā tián bù tián?

这个西瓜甜不甜?

Dưa hấu này có ngọt không?

218

条 tiáo

phân từ: được dùng cho quần, váy, v.v...

Zhè tiáo kùzi yǒudiǎnr duǎn, nǐ yǒu cháng yìdiǎnr de ma?

这条裤子有点儿短，你有长一点儿的吗?

Cái quần này hơi ngắn, bạn có cái dài hơn không?

219

同事 tóngshì

danh từ: đồng nghiệp

Wǒ lái jièshào yíxià, zhè shì xīn lái de tóngshì, Lǐhóng.

我来介绍一下，这是新来的同事，李红。

Tôi xin giới thiệu một chút, đây là đồng nghiệp mới đến, Lý Hồng.

220

同意 tóngyì

HSK 3 - Khoá Học Hoàn Chính: 300 Từ Vựng và Câu Ví Dụ

đồng từ: đồng ý / chấp thuận

Wǒ tóngyì nǐ de xiǎngfǎ.

我同意你的想法。

Tôi đồng ý với suy nghĩ của bạn.

221

头发 tóufa

danh từ: tóc

Nǐ juéde wǒ cháng tóufa hǎokàn háishi duǎn tóufa hǎokàn?

你觉得我长头发好看还是短头发好看?

Bạn thấy tôi để tóc dài đẹp hay để tóc ngắn đẹp?

222

突然 tūrán

trạng từ: đột nhiên

Wǒ tūrán zhǎobudào wǒ de shǒujī le.

我突然找不到我的手机了。

Tôi đột nhiên tìm không thấy điện thoại của mình.

223

图书馆 túshūguǎn

danh từ: thư viện

Wǒ zài túshūguǎn jiè le yì běn shū.

HSK 3 - Khoá Học Hoàn Chính: 300 Từ Vựng và Câu Ví Dụ

我在图书馆借了一本书。

Tôi mượn một quyển sách trong thư viện.

224

腿 tuǐ

danh từ: cái chân

Nǐ de tuǐ wèishénme huì téng?

你的腿为什么会疼?

Tại sao chân bạn bị đau vậy?

225

完成 wánchéng

động từ: hoàn thành / kết thúc

Wǒ hái méi wánchéng jīntiān de gōngzuò, suǒyǐ bùnéng xiàbān.

我还没完成今天的工作，所以不能下班。

Tôi vẫn chưa hoàn thành công việc của ngày hôm nay, cho nên không thể tan làm.

226

碗 wǎn

danh từ: cái chén

Wǒ zuòfàn, nǐ xǐwǎn, kěyǐ ma?

我做饭，你洗碗，可以吗?

Tôi nấu ăn, bạn rửa chén, có được không?

HSK 3 - Khoá Học Hoàn Chính: 300 Từ Vựng và Câu Ví Dụ

227

万 wàn

số từ: mười nghìn

Wǒ yǐjīng huán le nǐ yí wàn kuài qián, xiànzài hái chà wǔ qiān.

我已经还了你一万块钱，现在还差五千。

Tôi đã trả cho bạn mười nghìn đồng, bây giờ vẫn thiếu năm nghìn.

228

忘记 wàngjì

động từ: quên

Wǒ yòu wàngjì dài yàoshi le!

我又忘记带钥匙了！

Tôi lại quên mang chìa khóa rồi!

229

为 wèi

giới từ: cho

Zhè shì wǒ wèi nǐ zuò de shēngrì dāngāo.

这是我为你做的生日蛋糕。

Đây là cái bánh sinh nhật tôi làm cho bạn.

230

为了 wèile

giới từ: vì lợi ích của

HSK 3 - Khoá Học Hoàn Chính: 300 Từ Vựng và Câu Ví Dụ

Tā zhème zuò shì wèile ràng nǐ gāoxìng.

他这么做是为了让你高兴。

Anh ấy làm như vậy là để bạn vui.

231

位 wèi

phân từ: từ đơn vị chỉ người một cách kính trọng

Zhèwèi xiānsheng shì wǒ de kèhù.

这位先生是我的客户。

Vị này là khách hàng của tôi.

232

文化 wénhuà

danh từ: văn hóa

Měi gè guójiā de wénhuà dōu bù yíyàng.

每个国家的文化都不一样。

Văn hóa của mỗi quốc gia đều không giống nhau.

233

西 xī

danh từ: phía tây

Wǒmen zài xuéxiào de xīmén děng nǐ.

我们在学校的西门等你。

HSK 3 - Khoá Học Hoàn Chính: 300 Từ Vựng và Câu Ví Dụ

Chúng tôi sẽ đợi bạn ở cổng phía tây của trường học.

234

习惯 xíguàn

động từ / danh từ: quen với / thói quen

Wǒ xíguàn zǎoshang xǐzǎo.

我习惯早上洗澡。

Tôi quen tắm vào buổi sáng.

235

洗手间 xǐshǒujiān

danh từ: phòng tắm / phòng vệ sinh

Cāntīng lǐ yǒu xǐshǒujiān ma?

餐厅里有洗手间吗?

Trong nhà hàng có phòng tắm không?

236

洗澡 xǐzǎo

động từ: tắm / tắm vòi sen (động từ ly hợp)

Wǒ xǐ wán zǎo hòu zài huí nǐ diànhuà.

我洗完澡后再回你电话。

Sau khi tắm xong tôi sẽ gọi lại cho bạn.

237

HSK 3 - Khoá Học Hoàn Chính: 300 Từ Vựng và Câu Ví Dụ

夏天 xiàtiān

danh từ: mùa hè

Zhèlǐ de xiàtiān fēicháng rè, dōngtiān fēicháng lěng.

这里的夏天非常热，冬天非常冷。

Ở đây mùa hè rất nóng, mùa đông rất lạnh.

238

先 xiān

trạng từ: đầu tiên / trước

Nǐ xūyào xiān zuò dìtiě, ránhòu zài zuò gōnggòngqìchē.

你需要先坐地铁，然后再坐公共汽车。

Đầu tiên bạn phải đi tàu điện ngầm, sau đó thì đi xe buýt.

239

相信 xiāngxìn

động từ: tin tưởng

Tā shì wǒ zuìhǎo de péngyǒu, wǒ dāngrán xiāngxìn tā le!

他是我最好的朋友，我当然相信他了！

Anh ấy là bạn tốt nhất của tôi, tôi đương nhiên tin tưởng anh ấy!

240

香蕉 xiāngjiāo

danh từ: chuối

HSK 3 - Khoá Học Hoàn Chính: 300 Từ Vựng và Câu Ví Dụ

Wǒmen zuótiān mǎi de xiāngjiāo chī wán le ma?

我们昨天买的香蕉吃完了吗?

Chuối mà chúng ta mua hôm qua đã ăn hết chưa?

241

向 xiàng

giới từ: hướng về

Chūmén xiàng yòu zǒu yì bǎi mǐ jiù dào le.

出门向右走一百米就到了。

Ra cửa đi hướng về bên phải một trăm mét là sẽ đến.

242

像 xiàng

động từ: giống

Wǒ juéde nǐ zhǎngde gèng xiàng nǐ bàba.

我觉得你长得更像你爸爸。

Tôi thấy bạn giống ba của bạn hơn.

243

小心 xiǎoxīn

tính từ: cẩn thận

Xiǎoxīn, hòumiàn yǒu chē!

小心，后面有车！

Cẩn thận! Phía sau có xe!

HSK 3 - Khoá Học Hoàn Chính: 300 Từ Vựng và Câu Ví Dụ

244

校长 xiàozhǎng

danh từ: hiệu trưởng

Xiàozhǎng zài hé lǎoshī men kāihuì.

校长在和老师们开会。

Hiệu trưởng đang họp với các giáo viên.

245

新闻 xīnwén

danh từ: tin tức

Xīnwén shàng de gùshi shì zhēn de ma?

新闻上的故事是真的吗？

Câu chuyện trên bảng tin có thật không?

246

新鲜 xīnxiān

tính từ: tươi

Bīngxiāng lǐ de niúǎi shì xīnxiān de ma?

冰箱里的牛奶是新鲜的吗？

Sữa trong tủ lạnh có tươi không?

247

信用卡 xìnyòngkǎ

HSK 3 - Khoá Học Hoàn Chính: 300 Từ Vựng và Câu Ví Dụ

danh từ: thẻ tín dụng

Wǒ kěyǐ yòng xìnyòngkǎ zhīfù ma?

我可以用信用卡支付吗？

Tôi có thể trả bằng thẻ tín dụng không?

248

行李箱 xínglǐxiāng

danh từ: hành lý

Wǒ bǎ nǐ de xiézi fàngjìn xínglǐxiāng le.

我把你的鞋子放进行李箱了。

Tôi đã bỏ giày của bạn vào hành lý.

249

熊猫 xióngmāo

danh từ: gấu trúc

Jīntiān xiàwǔ wǒmen qù dòngwùyuán kàn xióngmāo le.

今天下午我们去动物园看熊猫了。

Chiều nay chúng tôi đã đi sở thú xem gấu trúc.

250

需要 xūyào

động từ: cần thiết

Yīshēng shuō nǐ xūyào duō xiūxi.

HSK 3 - Khoá Học Hoàn Chính: 300 Từ Vựng và Câu Ví Dụ

医生说你需要多休息。

Bác sĩ nói bạn cần nghỉ ngơi nhiều hơn.

251

选择 xuǎnzé

động từ: chọn lựa

Wǒ bù zhīdào yīnggāi xuǎnzé nǎ yí gè yánsè.

我不知道应该选择哪一个颜色。

Tôi không biết nên chọn màu nào.

252

要求 yāoqiú

danh từ: yêu cầu / nhu cầu

Nǐ duì gōngzī yǒu shénme yāoqiú ma?

你对工资有什么要求吗?

Bạn có yêu cầu gì về lương không?

253

爷爷 yéye

danh từ: ông nội

Míngtiān shì wǒ yéye bāshí suì de shēngrì.

明天是我爷爷八十岁的生日。

Ngày mai là sinh nhật thứ 80 của ông nội tôi.

HSK 3 - Khoá Học Hoàn Chính: 300 Từ Vựng và Câu Ví Dụ

254

一定 yídìng

trạng từ: nhất định / chắc chắn

Wǒ liù diǎn qián yídìng huì dào nǐ jiā.

我六点前一定会到你家。

Trước 6 giờ tôi nhất định sẽ đến nhà bạn.

255

一共 yígòng

trạng từ: tổng cộng

Wǒ zài wǎngshàng mǎi le yì shuāng xié hé liǎng jiàn chènshān, yígòng huā le wǔ bǎi yuán.

我在网上买了一双鞋和两件衬衫，一共花了五百元。

Tôi mua một đôi giày và hai cái áo sơ mi trên mạng, tổng cộng tiêu hết 500 tệ.

256

一会儿 yíhuìr

danh từ: một lát

Děng wǒ yíhuìr, wǒ mǎshàng huí lái.

等我一会儿，我马上回来。

Chờ một lát, tôi sẽ trở lại ngay.

257

一样 yíyàng

HSK 3 - Khoá Học Hoàn Chính: 300 Từ Vựng và Câu Ví Dụ

tính từ: giống / như... là...

Zhè liǎng jiàn chènshān de jiàgé bú yíyàng.

这两件衬衫的价格不一样。

Giá của hai cái áo sơ mi này không giống nhau.

258

以前 yǐqián

danh từ: trước đây / cách đây

Wǒ yǐqián zài zhè jiā gōngsī shàngbān.

我以前在这家公司上班。

Trước đây tôi làm việc trong công ty này.

259

一般 yìbān

tính từ: chung / bình thường

Nǐ zǎoshang yìbān jǐdiǎn qǐchuáng?

你早上一般几点起床?

Bình thường buổi sáng mấy giờ bạn thức dậy?

260

一边 yìbiān

trạng từ: chỉ hai hành động diễn ra cùng lúc

Wǒ xǐhuan yìbiān qí zìxíngchē yìbiān tīng yīnyuè.

HSK 3 - Khoá Học Hoàn Chính: 300 Từ Vựng và Câu Ví Dụ

我喜欢一边骑自行车一边听音乐。

Tôi thích vừa chạy xe đạp vừa nghe nhạc.

261

一直 yìzhí

trạng từ: mọi lúc

Yìzhí wán shǒujī duì yǎnjīng bùhǎo.

一直玩手机对眼睛不好。

Chơi điện thoại mọi lúc sẽ không tốt cho mắt.

262

音乐 yīnyuè

danh từ: âm nhạc

Zhègè kāfēitīng lǐ de yīnyuè hěn hǎotīng.

这个咖啡厅里的音乐很好听。

Nhạc trong quán cà phê này rất hay.

263

银行 yínháng

danh từ: ngân hàng

Yínháng zhōumò bù kāimén.

银行周末不开门。

Cuối tuần ngân hàng không mở cửa.

HSK 3 - Khoá Học Hoàn Chính: 300 Từ Vựng và Câu Ví Dụ

264

饮料 yǐnliào

danh từ: uống / thức uống

Nǐ xiǎng hē shénme yǐnliào? Chá háishi kāfēi?

你想喝什么饮料？茶还是咖啡？

Bạn muốn uống nước gì? Trà hay cà phê?

265

应该 yīnggāi

động từ: nên

Nǐ yuèlái yuè pàng le, yīnggāi duō yùndòng.

你越来越胖了，应该多运动。

Bạn ngày càng mập ra, nên vận động nhiều một chút.

266

影响 yǐngxiǎng

động từ: ảnh hưởng

Zhè jiàn shì kěnéng huì yǐngxiǎng tā de gōngzuò.

这件事可能会影响他的工作。

Việc này có thể ảnh hưởng đến công việc của anh ấy.

267

用 yòng

động từ: cần / dùng

HSK 3 - Khoá Học Hoàn Chính: 300 Từ Vựng và Câu Ví Dụ

Búyòng mǎi yào, wǒ yǐjīng juéde hǎo duō le.

不用买药，我已经觉得好多了。

Không cần mua thuốc, tôi đã thấy khỏe hơn nhiều rồi.

268

游戏 yóuxì

danh từ: trò chơi

Tā de māma bú ràng tā wán diànnǎo yóuxì.

他的妈妈不让他玩电脑游戏。

Mẹ anh ấy không cho anh ấy chơi trò chơi trên máy tính.

269

有名 yǒumíng

tính từ: nổi tiếng

Zhège dìfāng zài Zhōngguó hěn yǒumíng.

这个地方在中国很有名。

Nơi này rất nổi tiếng ở Trung Quốc.

270

又 yòu

trạng từ: và / lại

Zhège chéngshì yòu dà yòu gānjìng.

这个城市又大又干净。

HSK 3 - Khoá Học Hoàn Chính: 300 Từ Vựng và Câu Ví Dụ

Thành phố này lớn và sạch sẽ.

271

遇到 yùdào

động từ: gặp phải

Wǒ zài huíjiā de lùshang yùdào le yí gè lǎopéngyou.

我在回家的路上遇到了一个老朋友。

Trên đường về nhà, tôi gặp phải một người bạn cũ.

272

元 yuán

phân từ: đơn vị tiền tệ

Zhège shíhou de jīpiào hěn piányi, cóng zhèlǐ qù Shànghǎi zhǐyào sānbǎi yuán.

这个时候的机票很便宜，从这里去上海只要三百元。

Vé máy bay trong thời gian này rất rẻ, từ đây đến Thượng Hải chỉ có 300 tệ.

273

愿意 yuànyì

động từ: mong muốn / sẵn lòng

Rúguǒ nǐ xiǎng xué Yīngyǔ, wǒ yuànyì bāngzhù nǐ.

如果你想学英语，我愿意帮助你。

Nếu bạn muốn học tiếng Anh, tôi sẵn lòng giúp bạn.

274

HSK 3 - Khoá Học Hoàn Chính: 300 Từ Vựng và Câu Ví Dụ

月亮 yuèliang

danh từ: mặt trăng

Jīnwǎn de yuèliang yòu dà yòu yuán.

今晚的月亮又大又圆。

Tối nay trăng vừa to vừa tròn.

275

越 yuè

trạng từ: nhiều / mức độ lớn hơn

Xué Zhōngwén de rén yuèlǎiyuè duō le.

学中文的人越来越多了。

Ngày càng có nhiều người học tiếng Trung.

276

站 zhàn

động từ: đứng

Tā zhàn zài chāoshì ménkǒu děng wǒ.

他站在超市门口等我。

Anh ấy đứng ở cửa siêu thị chờ tôi.

277

张 zhāng

phân từ: được dùng cho đồ vật như là giấy, tấm ảnh, v.v...

HSK 3 - Khoá Học Hoàn Chính: 300 Từ Vựng và Câu Ví Dụ

Wǒ zhǐyǒu liǎng zhāng xiǎoshíhou de zhàopiàn.

我只有两张小时候的照片。

Tôi chỉ có hai tấm ảnh lúc nhỏ.

278

长 zhǎng

động từ: lớn / phát triển

Cái liǎng gè yuè bújiàn, nǐ de érzi dōu zhǎng zhème gāo le!

才两个月不见，你的儿子都长这么高了！

Chỉ hai tháng không gặp, con trai của bạn đã cao lớn như vậy rồi!

279

着急 zháojí

tính từ: lo lắng / sốt ruột

Biézháojí, wǒmen mǎshàng dào yīyuàn.

别着急，我们马上到医院。

Đừng lo, chúng ta sẽ đến bệnh viện ngay thôi.

280

照顾 zhàogu

động từ: chăm sóc

Wǒ míngtiān bú zàijiā, nǐ néng bāng wǒ zhàogu yíxià wǒ de xiǎogǒu ma?

我明天不在家，你能帮我照顾一下我的小狗吗？

Ngày mai tôi không có ở nhà, bạn có thể giúp tôi chăm sóc con chó nhỏ không?

HSK 3 - Khoá Học Hoàn Chính: 300 Từ Vựng và Câu Ví Dụ

281

照片 zhàopiàn

danh từ: tấm ảnh

Zhàopiàn shàng de rén shì nǐ ma?

照片上的人是你吗?

Người trong ảnh là bạn hả?

282

照相机 zhàoxiàngjī

danh từ: máy quay phim

Zhège zhàoxiàngjī shì wǒ yòng xìnyòngkǎ mǎi de.

这个照相机是我用信用卡买的。

Máy quay phim này là do tôi dùng thẻ tín dụng để mua.

283

只 zhī

phân từ: được dùng cho con vật

Qiánmiàn yǒu yì zhī dà gǒu, wǒ bùxiǎng guòqù.

前面有一只大狗，我不想过去。

Đằng trước có một con chó lớn, tôi không muốn đi qua đâu.

284

只 zhǐ

HSK 3 - Khoá Học Hoàn Chính: 300 Từ Vựng và Câu Ví Dụ

trạng từ: chỉ / duy

Wǒ zhǐ zài zǎoshang de shíhou hē kāfēi.

我只在早上的时候喝咖啡。

Buổi sáng tôi chỉ uống cà phê thôi.

285

只有...才... zhǐyǒu...cái...

liên từ: chỉ... (rằng / có thể...)

Wǒ zhǐyǒu zhōumò cái yǒu shíjiān zuòfàn.

我只有周末才有时间做饭。

Chỉ có cuối tuần tôi mới có thời gian nấu cơm.

286

中间 zhōngjiān

danh từ: ở giữa

Zuò zài zhōngjiān de nàge rén shì wǒ de tóngshì.

坐在中间的那个人是我的同事。

Người ngồi ở giữa là đồng nghiệp của tôi.

287

中文 Zhōngwén

danh từ: tiếng Trung

Tā búdàn huì shuō Zhōngwén, érqǐè hái huì shuō Fǎyǔ.

HSK 3 - Khoá Học Hoàn Chính: 300 Từ Vựng và Câu Ví Dụ

他不但会说中文，而且还会说法语。

Anh ấy không những biết nói tiếng Trung, mà còn biết nói tiếng Pháp.

288

终于 zhōngyú

trạng từ: cuối cùng

Zǒu le yí gè duō xiǎoshí hòu, wǒmen zhōngyú zhǎodào le nàge dìfang.

走了一个多小时后，我们终于找到了那个地方。

Sau khi đi bộ hơn một tiếng, cuối cùng họ đã tìm được nơi đó.

289

种 zhǒng

phân từ: loại

Wǒmen guójiā méiyǒu zhèzhǒng shuǐguǒ.

我们国家没有这种水果。

Ở nước chúng tôi không có loại trái cây này.

290

重要 zhòngyào

tính từ: quan trọng

Wǒ juéde jiārén bǐ qián zhòngyào.

我觉得家人比钱重要。

Tôi thấy gia đình quan trọng hơn tiền bạc.

HSK 3 - Khoá Học Hoàn Chính: 300 Từ Vựng và Câu Ví Dụ

291

周末 zhōumò

danh từ: cuối tuần

Wǒ hái méi xiǎng hǎo zhōumò qù nǎr.

我还没想好周末去哪儿。

Tôi vẫn chưa nghĩ xong nên đi đâu vào cuối tuần.

292

主要 zhǔyào

tính từ: chủ yếu

Tā zhǔyào de gōngzuò shì zhàogu xiǎohái.

她主要的工作是照顾小孩。

Công việc chủ yếu của cô ấy là chăm sóc con nhỏ.

293

注意 zhùyì

động từ: chú ý

Chūyuàn zhīhòu, nǐ xūyào duō zhùyì nǐ de yǐnshí.

出院之后，你需要多注意你的饮食。

Sau khi ra viện, bạn cần phải chú ý hơn đến việc ăn uống của mình.

294

自己 zìjǐ

đại từ: tự mình

HSK 3 - Khoá Học Hoàn Chính: 300 Từ Vựng và Câu Ví Dụ

Fàngxīn ba, wǒ kěyǐ zhàogu hǎo wǒ zìjǐ.

放心吧，我可以照顾我好自己。

Đừng lo, tôi có thể chăm sóc tốt cho mình.

295

自行车 zìxíngchē

danh từ: xe đạp

Zhè liàng zìxíngchē tài jiù le, wǒ dǎsuàn mǎi yí liàng xīn de.

这辆自行车太旧了，我打算买一辆新的。

Chiếc xe đạp này cũ quá rồi, tôi dự tính mua một chiếc mới.

296

总是 zǒngshì

trạng từ: luôn luôn

Zuìjìn tā zǒngshì gōngzuò dào hěn wǎn.

最近他总是工作到很晚。

Gần đây, anh ấy luôn làm việc đến khi rất trễ.

297

嘴 zuǐ

danh từ: cái miệng

Wǒ de zuǐ lǐ zhǎng le yí gè pào.

我的嘴里长了一个泡。

HSK 3 - Khoá Học Hoàn Chính: 300 Từ Vựng và Câu Ví Dụ

Trong miệng của tôi nổi lên một vết giộp.

298

最后 zuìhòu

danh từ: cái cuối cùng

Nǐ zuìhòu yíci jiàndào tā shì shénmeshíhou?

你最后一次见到他是什么时候?

Bạn gặp anh ấy lần cuối cùng là khi nào?

299

最近 zuìjìn

trạng từ: gần đây

Zuìjìn zǒngshì xià yǔ.

最近总是下雨。

Gần đây trời cứ mưa mãi.

300

作业 zuòyè

danh từ: bài tập về nhà

Nǐ xiěwán zuòyè le ma?

你写完作业了吗?

Bạn đã làm xong bài tập về nhà chưa?